

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61 /2024/HC-PT

Ngày: 26 /02/2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

ông Phạm Tồn

Các thẩm phán:

ông Phạm Việt Cường

ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Phạm Tấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 314/2023/TLPT-HC ngày 17 tháng 11 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

+ Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1988 và bà Phạm Ngọc S, sinh năm 1989; (ông H có mặt, bà S có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Vợ chồng ông Phan Văn T, sinh năm 1980 và bà Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1984; (ông T, bà H1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn L, sinh năm 1961; địa chỉ: khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thanh M, thuộc đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: G Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp: ông Bùi Ngọc T1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên; (có mặt)

+ Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Xuân H2 - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S; (có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Đoàn Thị Thiên K - Công chức địa chính, xây dựng phường X, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S.

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Ngọc T1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

+ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

+ Vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị M1 sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

+ Ông Phạm Văn L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn L trình bày:

Nguyên trước đây, trong thời kỳ Pháp thuộc tại khu vực diện tích đất gia đình tôi đang khiếu kiện giáp một bên là thổ mộ, một bên là chân núi được sử dụng làm khu đất trường đua ngựa. Đến thời kỳ Mỹ - Ngụy, chính quyền chế độ cũ cho đào lấy đất tại khu vực này mang đi xây dựng mặt bằng khu sân bay để lại nơi đây toàn hẻm, hố mà bỏ hoang. Năm 1962, ông Phạm Châu L1 (*cha của ông Phạm Văn L, ông nội của bà Phạm Ngọc S, bà Phạm Thị Thúy H1*) bỏ công sức khai phá tại khu vực này được khoanh đất với diện tích 02 mẫu (Tây). Ông Phạm Châu L1 làm đơn xin khẩn trưng đất hoang lập ngày 12/9/1964 được Chủ tịch UBND hành chính xã X lúc bấy giờ chứng thực phù hợp với chính sách quản lý đất hoang của chính quyền thời đó. Phạm vi diện tích khu vực đất hoang

do ông L1 bỏ công sức khai khẩn, cải tạo, có sơ đồ vị trí được chính quyền xã X chứng thực và đã nộp thuế thổ trạch hàng năm cho chính quyền tại diện tích khu vực đất này. Gia đình ông L1 liên tục sử dụng vào mục đích sản xuất trồng trọt, không có ai tranh chấp xảy ra. Sau năm 1975 ông L1 đã kê khai đăng ký toàn bộ diện tích đất sử dụng hợp pháp tại chính quyền địa phương. Đến năm 1988, ông L1 già không đủ sức trồng trọt sản xuất, nên đã phân chia cho 08 người con mỗi người một phần với diện tích là 200m² đất để ở. Con Trai 04 lô phía Đông gồm: Phạm Văn C, Phạm Ngọc H4, Phạm Văn L, Phạm Ngọc T2; con Gái 04 lô phía Tây gồm: Phạm Thị C1, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N và Phạm Thị M1. Có giấy phân chia lập ngày 02/12/1988 anh em cùng ký.

Sau đó vợ chồng em Phạm Thị M1 và Nguyễn Hoài H3 và ông Phạm Văn L có sự hoán đổi lô đất. Bà M1 lấy lô đất phía Đông của ông L để xây dựng nhà ở, ông L lấy lô phía Tây (hiện nay đang khởi kiện), anh em trong gia đình đều biết, nhưng không viết giấy.

Năm 2006 ông Phạm Văn L cho 02 con là Phạm Ngọc S và Phạm Thị Thúy H1 mỗi người 100m² đất để ở. Trên lô đất có ngôi nhà của ông L đã xây dựng vào năm 1993 trên lô đất ông L hoán đổi cho bà M1 từ năm 1988. Trong năm đó, ông L có đăng ký phần đất mà bà S, bà H1 đang sử dụng, thì cán bộ địa chính đến đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, nhưng đến năm 2009 nhà nước quy hoạch khu đất này làm khu dân cư sân khấu lộ thiên và tiến hành làm Trường Hoàng Văn T3 nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Từ đó đến nay, bà S và bà H1 vẫn sử dụng ổn định, không ai tranh chấp khiếu nại. Vợ chồng ông H3, bà M1 đưa ra thủ đoạn đòi lại khu đất đã đổi cho ông L từ năm 1988, ông H3 cho rằng huyện S cấp cho ông H3 lô đất tại quyết định tạm thời vào năm 1990.

UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) vào năm 1990 giao cho ông Nguyễn Hoài H3, thường trú tại: khu phố L, phường X, thị xã S 200m² là không phù hợp. Trên khu vực này ông L1 đã chia đất cho chúng tôi quản lý sử dụng từ đó đến nay không ai tranh chấp. Luật đất đai quy định giao đất đang sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó mới giao cho người khác. Nhưng trên khu đất này ông L1 đang sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1964 cho đến năm 1990, chưa có cơ quan ban ngành nào đến thu hồi đất này.

Năm 2010, có dự án HTCS khu sân khấu lộ thiên, ông L có trong khu vực đất này là 1.574m² đất, sau khi tiến hành đền bù, giải tỏa không thỏa đáng nên ông L kiến nghị, khiếu nại UBND thị xã thụ lý, thanh tra thị xã S xác minh. Quyết định số 2350, 2351, 2352 ngày 15/11/2010 của UBND huyện S giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn L, bà Lê Thị Q, bà Phạm Thị N cho rằng Nhà nước quản lý 2/3 diện tích đất này là không có căn cứ.

Do đó người khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) về việc cấp đất xây dựng nhà ở tư nhân;

- Hủy Thông báo số 105/TB-PTQĐ ngày 03/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc công khai khối lượng bị giải tỏa, di dời và dự thảo về kết quả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (hộ ông Nguyễn Ngọc H);

- Hủy Thông báo số 106/TB-PTQĐ ngày 03/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc công khai khối lượng bị giải tỏa, di dời và dự thảo về kết quả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (hộ bà Phạm Thị Thúy H1);

- Hủy một phần quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thị xã S “V/v Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (lần 2) liên quan đến bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3, bà Phạm Thị M1;

- Hủy một phần Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thị xã S về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Xây dựng trụ sở kho bạc Nhà nước Sông Cầu” đối với thửa đất số 01, 03 (theo hồ sơ giải phóng mặt bằng);

Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã S trình bày (theo văn bản số 2074/TNMT ngày 25/5/2022 –BL 103):

Theo kết quả thẩm tra, xác minh của Thanh tra thị xã giải quyết các đơn khiếu nại của các ông, bà: Phạm Văn L, Lê Thị Q và Phạm Thị N đã được UBND thị xã giải quyết khiếu nại tại các Quyết định số 2350/QĐ-UBND; Quyết định số 2351/QĐ-UBND và Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND thị xã S như sau:

“Năm 1964, ông Phạm Châu L1 làm đơn xin khẩn trưng để trồng hoa màu, được ủy ban hành chính xã X ký xác nhận ngày 12/9/1964. Sau năm 1975, nhà nước quản lý khu đất này, nhưng thực tế chỉ quản lý khoản 2/3 diện tích đất phía Nam của khu đất mà năm 1964 ông Phạm Châu L1 xin khẩn trưng (gồm các thửa 47,48,51,52 thuộc bản đồ địa chính đo đạc năm 1998, tờ số 08) và giao cho một số hộ dân và cán bộ địa phương canh tác...”, “ cũng trong thời gian này Nhà nước có giao một số diện tích phía Đông khu đất (thuộc các thửa đất 47,48,51,52) cho các hộ dân để xây dựng nhà ở như: ông Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Ngọc P, Bùi Văn T4, Ngô Thanh L2, Huỳnh Văn T5, ông Nguyễn Hoài H3, ông T6 và bà M1 (em ruột của bà N)”.

Như vậy, việc UBND huyện S (nay là thị xã S) ban hành Quyết định tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 “về việc cấp đất xây dựng nhà ở tư nhân” cho ông Nguyễn Hoài H3 là đúng quy định của pháp luật. Việc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 yêu cầu hủy Quyết định giao đất cho ông Nguyễn Hoài H3 vào năm 1990 là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu Buộc UBND thị xã S lập thủ tục bồi thường đất và tài sản trên đất 200m²: Thửa số 1 (tổng diện tích 100m²; diện tích giải tỏa: 71m²; diện tích còn lại 29m²) theo bản đồ giải phóng mặt bằng Dự án Xây dựng trụ sở Kho

bạc nhà nước Sông C hiện vợ chồng bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phan Văn T đang sử dụng. Thửa 03 (tổng diện tích 100m²; diện tích giải tỏa: 100m²; diện tích còn lại: 0m²) theo bản đồ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Sông Cầu, hiện vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S đang sử dụng. Trong diện tích đất bị thu hồi của thửa 01 là 71m² do vợ chồng bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phan Văn T đang sử dụng, có 59m² đất ở đô thị (đã được cấp cho ông Nguyễn Hoài H3 tại Quyết định giao đất tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 do UBND huyện S cấp với diện tích 200m²) và 12m² đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 8 địa chính, đất do nhà nước quản lý. Trong diện tích đất bị thu hồi của thửa số 03 là 100m² do vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S đang sử dụng có 79,7m² đất ở đô thị (đã được cấp cho ông Nguyễn Hoài H3 tại Quyết định giao đất tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 do UBND huyện S cấp với diện tích 200m²) và 20,3m² đất thuộc thửa số 47 tờ bản đồ số 8 địa chính, đất do nhà nước quản lý.

Vì vậy, UBND thị xã S bồi thường 200m² đất ở đô thị (*trong đó có 138,7m² đất trong dự án và 61,3m² đất ngoài dự án*) cho ông Nguyễn Hoài H3 đã được UBND huyện S giao đất tại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 là đúng quy định pháp luật. Việc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phan Văn T và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S buộc UBND thị xã S bồi thường 200m² đất cho vợ chồng bà H1 và vợ chồng ông H là không có cơ sở pháp luật.

Năm 2016 vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H có hành vi xây dựng công trình trên nền móng cũ, UBND phường X lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công. Ngày 14/6/2016 có đơn cam kết tự nguyện tháo dỡ, không bồi thường đối với diện tích công trình 44m² đã tự ý xây dựng vào tháng 5 và tháng 6 năm 2016. Ngày 20/01/2020 vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H có hành vi tự ý xây dựng chái tạm với diện tích 25,2m², UBND phường X đã lập biên bản vi phạm hành chính. Hộ ông H đã làm đơn xin cam kết được tồn tại công trình và tự nguyện tháo dỡ không bồi thường. Năm 2017 vợ chồng bà H1 có hành vi dựng chái tạm với diện tích 30m², UBND phường X đã lập biên bản vi phạm hành chính.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Luật đất đai 2013 “*Trường hợp nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*” và điểm d khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh P “*Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2014 về sau thì không được hỗ trợ, người có tài sản phải tự phá dỡ, bàn giao mặt bằng hoặc phải chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan nhà nước thực hiện phá dỡ*”.

Những tài sản nêu trên của vợ chồng bà H1 và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H xây dựng trái quy định của pháp luật và xây dựng từ ngày 01/7/2014 trở về sau không được hỗ trợ, người có tài sản phải tự phá dỡ, bàn giao mặt bằng

hoặc phải chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan nhà nước thực hiện phá dỡ.

Đối với yêu cầu buộc UBND thị xã cấp đất tái định cư cho vợ chồng ông H và vợ chồng bà H1: Vợ chồng bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phan Văn T không thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở khi nhà nước thu hồi đất. Do đó, không đủ điều kiện để xét giao đất có thu tiền sử dụng đất. Lý do: Hộ bà H1 trước kia ở chung nhà với cha là Phạm Văn L thuộc phường X nhưng tại vị trí khác (không thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng). Đến tháng 6 năm 2020 tách hộ cùng nhà với ông Phạm Văn L). Việc bà H1 tự ý xây dựng nhà tạm để ở, UBND phường đã lập biên bản vi phạm hành chính, nên công trình bị ảnh hưởng không phải là nhà ở ổn định. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S không thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở khi nhà nước thu hồi đất. Do đó, không đủ điều kiện để xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Lý do: Hộ bà H1 trước kia ở chung nhà với cha là Phạm Văn L thuộc phường X nhưng tại vị trí khác (không thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng). Đến tháng 5 năm 2015 tách hộ cùng nhà với ông Phạm Văn L. Việc vợ chồng ông H tự ý xây dựng nhà ở tạm để ở, UBND phường X đã lập biên bản vi phạm hành chính nên công trình bị ảnh hưởng không phải là nhà ở ổn định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường X trình bày:

Thửa đất hiện nay ông Phạm Văn L cho rằng là của ông Phạm Châu L1 (cha ông L) khẩn trưng vào năm 1964 có vị trí trước kia gọi là khu vực trường đua (nay thuộc khu phố L, phường X). Đất có nguồn gốc như sau: Đất này có nguồn gốc trước đây thời kỳ Pháp thuộc là trường đua ngựa, đến thời kỳ Mỹ ngụy thì chính quyền chế độ lúc bấy giờ cho đào đất trong khu vực này để lấy đất nâng mặt bằng khu vực sân bay và các nơi khác, do đó dẫn đến khu này trũng, thấp hơn so với khu vực khác xung quanh. Năm 1964 ông Phạm Châu L1 (cha của ông L) có làm đơn xin trưng khẩn đất hoang được Ủy ban hành chính xã X ký xác nhận (theo nội dung Đơn xin trưng khẩn đất hoang công sản quốc gia năm 1964). Hiện trạng thực tế khoảnh đất công này gồm 2 phần:

Phần thứ nhất có vị trí ở phía Bắc khu đất công là phần cao (hiện trạng không bị trũng thấp) gồm thửa 30 và 31 tờ bản đồ số 08 ĐCII, có diện tích khoảng 1/3 diện tích khu đất. Phần đất này Nhà nước để cho gia đình ông Phạm Châu L1 trồng trọt, canh tác.

Phần thứ 2 có vị trí phía Nam khu đất công là phần đất hiện trạng bị trũng thấp có diện tích khoảng 2/3 diện tích khu đất gồm thửa 47, 48, 51, 52, thuộc tờ bản đồ số 08 – ĐCII. Phần đất này do Nhà nước quản lý qua các thời kỳ được thể hiện tại các biên bản sau:

Ngày 06/6/1983 ông Phạm Châu L1 xin sử dụng lại khoảnh đất này tại biên bản giải quyết việc xin đất ban N2 lập biên bản giải quyết việc xin đất. Tại biên bản có thể hiện nội dung “...*chúng tôi không đủ quyền cho số đất công lại cho ông Phạm Châu L1. Chúng tôi tạm thời giải quyết những loại cây ăn quả như (mít, xoài, ổi) ông tạm thời cai quản và hưởng trái. Lúc nào nhà nước cần thì giao lại*”.

Tại biên bản hòa giải, giải quyết về việc xin lại đất công ngày 30/6/1984 có nội dung “Cuộc hòa giải kết thúc đi đến thống nhất như sau: 1. Đất này là đất công phải trả lại cho nhà nước. 2. Số hoa lợi trên mảnh đất này ông L1 được hưởng nhưng phải nộp hoa lợi theo thỏa thuận cho thị trấn. 3. Khi nào nhà nước cần thì phải trả lại cho nhà nước”. Tại biên bản này nguyên đơn ông Phạm Châu L1 có ký và ghi rõ họ tên.

Tại biên bản giải quyết việc đất đai tại trường đua (công quản) ngày 10/01/1987 của UBND thị trấn S có nội dung “ý kiến của ông L1: thực tế diện tích đất đã cấp kinh tế phụ của hộ gia đình xã viên từ các năm trước tôi thấy không có làm từ đó cho nên tôi có trồng lang chứ thực tế không phải là đất lấn chiếm... Diện tích đất thấp phải hoàn trả lại cho HTX quản lý. Diện tích đất trên gò cao thì tạm thời ông L1 canh tác trồng lang, màu v.v cây ăn quả của ông được quyền sử dụng ... Riêng diện tích đất khi nào ủy ban thị trấn cần thì phải hoàn trả lại vì đất này nằm trong diện xây dựng cơ bản. Ông L1 đã thống nhất biên bản ghi trên”. Tại biên bản ông Phạm Châu L1 có ký và ghi rõ họ tên.

Ngày 14/6/1988 UBND thị trấn S lập biên bản giải quyết việc ông Phạm Châu L1 cất nhà trên đất công trái phép ông L1 thống nhất dỡ công trình. Biên bản có chữ ký của ông Phạm Châu L1.

Ngày 08/01/1991 và ngày 16/01/1991 UBND thị trấn S tiếp tục lập biên bản thu hồi diện tích đất công quản, cá nhân bao chiếm trồng lang. Tại biên bản có nội dung “Ông L1 thừa nhận đất nhà nước quản lý”. Ý kiến ông L1 “Tôi không đồng ý nhờ dựa chính quyền cần thì chặt và tôi rào để bảo vệ hương lợi chứ không phải lấn chiếm”. Tại biên bản này có chữ ký của ông Phạm Châu L1.

Ngày 08/5/1991 ông Phạm Châu L1 làm đơn xin cứu xét có nội dung: “Tôi tự viết đơn trình thưa quý cấp xét cho khoảng đất quy hoạch này còn khoảng đất thấp nhà nước chưa sử dụng thì gia đình tôi xin quý cấp cho phép gia đình tôi tiếp tục canh tác đến khi nhà nước cần”. Hơn nữa, tại khu vực vị trí đất thấp này, UBND huyện S đã thực hiện việc giao đất cho một số hộ dân trong đó có hộ ông Nguyễn Hoài H3 với diện tích 200m² theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990, ông Phạm Châu L1 (cha của ông Phạm Văn L) với diện tích 400m² đất ở theo Quyết định số 26 UB/QĐ ngày 29/11/1988.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất của các hộ trên:

Năm 1988 vợ chồng ông Phạm Châu L1 đã lập giấy phân chia đất cho 08 người con gồm các ông (bà): Phạm Văn C, Phạm Thị C1, Phạm Ngọc H4 (hiện nay đã chết có vợ là bà Lê Thị Q); Phạm Thị Đ1, Phạm Văn L, Phạm Thị N, Phạm Ngọc T2, Phạm Thị M1 diện tích được chia cho mỗi người con là 200m², tổng diện tích đất chia cho các con là 1.600m².

Năm 2010 UBND thị xã S thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật tiểu khu nhà ở sân khấu lộ thiên. Tại các Quyết định giải quyết khiếu nại số Quyết định 2350/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn L, thường trú khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND thị xã S,

tỉnh Phú Yên về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị Q, thường trú khu phố L, phường X thị xã S, tỉnh Phú Yên; Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị N, thường trú khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Đã xác định phần diện tích đất được chia cho ông Phạm Văn L, bà Lê Thị Q (vợ của ông Phạm Ngọc H4 đã chết) và bà Phạm Thị N thuộc thửa 30 và 31 nằm ở khu vực đất cao do nhà nước cho ông Phạm Châu L1 sử dụng nên tại các Quyết định trên đề nghị công nhận bồi thường cho ông Phạm Văn L đã công nhận, bồi thường với diện tích 1.574m²; bà Lê Thị Q (vợ ông Phạm Ngọc H4) được bồi thường với diện tích 685m²; bà Phạm Thị N được bồi thường với diện tích 544m².

Như vậy, diện tích đất ông L1 xin khẩn trưng năm 1964 đã được công nhận bồi thường cho ông Phạm Văn L, bà Lê Thị Q và bà Phạm Thị N vào năm 2010 với tổng diện tích đất bồi thường là 2.803m².

Đối với diện tích đất hiện nay ông Phạm Văn L đề nghị bồi thường cho các con ông. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1. Phần diện tích đất này nằm trong khu vực trũng thấp do nhà nước quản lý qua các thời kỳ. UBND huyện S đã thực hiện việc giao đất cho ông Nguyễn Hoài H3 theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990. Như vậy, trường hợp Quyết định giao đất cho ông Nguyễn Hoài H3 là giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Trên cơ sở đó, UBND phường đề nghị bồi thường diện tích đất bị ảnh hưởng cho ông Nguyễn Hoài H3 là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3, bà Phạm Thị M1 trình bày: Nguyên nguồn gốc diện tích đất 200m² này là vợ chồng tôi được cấp theo Quyết định 27 ngày 19/3/1990 của UBND huyện (nay là UBND thị xã) Sông Cầu, nay Nhà nước thu hồi để xây dựng Kho bạc nhà nước thị xã S và giải quyết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình chúng tôi là đúng quy định pháp luật, cụ thể bồi thường về đất với số tiền 258.398.000 đồng và gia đình tôi đã nộp tiền mua 02 lô đất tái định cư với giá 243.000.000 đồng/01 lô nhưng đến giờ gia đình tôi vẫn chưa nhận được tiền bồi thường và đất tái định cư nêu trên do những người khởi kiện tranh chấp trong vụ án hành chính này.

Năm 2017 vợ chồng bà H1, ông T có xây dựng chái tạm với diện tích 30m² trên đất của vợ chồng tôi thì UBND phường X đã lập biên bản vi phạm hành chính. Vào năm 2016 vợ chồng ông H, bà S xây dựng công trình trên nền móng cũ thì UBND phường X đã lập biên bản xử lý. Năm 2020 vợ chồng ông H tiếp tục xây dựng chái tạm với diện tích 25m² thì cũng bị UBND phường X lập biên bản.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 92 và Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP

ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điểm đ khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh P; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 (do ông Phạm Văn L làm đại diện theo ủy quyền) đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) về việc cấp đất xây dựng nhà ở tư nhân;

- Hủy Thông báo số 105/TB-PTQĐ ngày 03/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc công khai khối lượng bị giải tỏa, di dời và dự thảo về kết quả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án xây dựng Trụ sở Kho bạc nhà nước Sông C (hộ ông Nguyễn Ngọc H);

- Hủy Thông báo số 106/TB-PTQĐ ngày 03/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc công khai khối lượng bị giải tỏa, di dời và dự thảo về kết quả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án xây dựng Trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (hộ bà Phạm Thị Thúy H1);

- Hủy một phần Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thị xã S “V/v Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Xây dựng Trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (lần 2) liên quan đến bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3, bà Phạm Thị M1;

- Hủy một phần Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thị xã S về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Xây dựng Trụ sở Kho bạc nhà nước Sông Cầu” đối với thửa đất số 01, 03 (theo hồ sơ giải phóng mặt bằng);

- Buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 khi Nhà nước thu hồi 200m² đất tại thửa đất số 01, 03 (theo hồ sơ giải phóng mặt bằng) để thực hiện dự án Xây dựng Trụ sở Kho bạc nhà nước Sông C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quy định về thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26 tháng 07 năm 2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền và luật sư đề nghị Hủy án sơ thẩm với lý do đây là vụ tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn L với vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3, bà Phạm Thị M1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 34/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng :

[1.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn L đại diện theo ủy quyền cho Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 thì thấy. Người khởi kiện yêu cầu - Hủy Quyết định tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) về việc cấp đất xây dựng nhà ở tư nhân; và Hủy Thông báo số 105/TB-PTQĐ - Hủy Thông báo số 106/TB-PTQĐ ngày 03/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc công khai khối lượng bị giải tỏa, di dời và dự thảo về kết quả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước S1 (hộ bà Phạm Thị Thúy H1); đây là các quyết định hành chính. Theo quy định tại Điều 5 LTTHC ghi nhận “cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện VAHC để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật”. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm thụ lý vụ án hành chính “ khiếu nại các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” là đúng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho rằng đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất nên yêu cầu áp dụng khoản 3 Điều 241 LTTHC hủy án là không có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

Thực hiện dự án xây dựng trụ sở Kho Bạc nhà nước S1, UBND thị xã S đã ban hành các Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 và Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 18/02/2022. Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 cho rằng phần diện tích đất 200m² bị thu hồi UBND thị xã S xác định của ông Nguyễn Hoài H3 theo Quyết định tạm thời số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) về việc cấp đất xây dựng nhà ở tư nhân thì thấy. Năm 1988 vợ chồng ông Phạm Châu L1 đã lập giấy phân chia đất cho 08 người con gồm các ông (bà): Phạm Văn C, Phạm Thị C1, Phạm Ngọc H4 (hiện nay đã chết có vợ là bà Lê Thị Q); Phạm Thị Đ1, Phạm Văn L, Phạm Thị N, Phạm Ngọc T2, Phạm Thị M1 diện tích được chia cho mỗi người con là 200m² đất để ở có giấy phân chia lập ngày 02/12/1988 anh em cùng ký, tổng diện tích đất chia cho các con là 1.600m².

Sau đó vợ chồng bà Phạm Thị M1, Nguyễn Hoài H3 và ông Phạm Văn L có sự hoán đổi lô đất. Bà M1 lấy lô đất phía Đông của ông L để xây dựng nhà ở, ông L lấy lô phía Tây, anh em trong gia đình đều biết, nhưng không viết giấy. Năm 2006 ông Phạm Văn L cho 02 con là Phạm Ngọc S và Phạm Thị Thúy H1 mỗi người 100m² đất để ở. Trên lô đất có ngôi nhà của ông L đã xây dựng vào năm 1993, lô đất ông L hoán đổi cho bà M1 từ năm 1988. Vì vậy việc UBND thị xã S ban hành các Quyết định và Thông báo để thu hồi và thực hiện việc bồi thường tái định cư cho gia đình ông Nguyễn Hoài H3 là đúng nên đề nghị Tòa án hủy toàn bộ các văn bản nêu trên và buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 khi Nhà nước thu hồi 200m² đất tại thửa đất số 01, 03 là không có căn cứ.

[2.1] Về diện tích 200m² bị thu hồi có nguồn gốc là của ông Phạm Châu L1 vào năm 1964 có Đơn xin trưng khẩn đất hoang công sản quốc gia. Đến năm 1975, Nhà nước quản lý khu đất này. Tại các biên bản ngày 06/6/1983 về việc giải quyết việc xin đất ban N2 lập; biên bản hòa giải, giải quyết về việc xin lại đất công ngày 30/6/1984, biên bản giải quyết việc đất đai tại trường đua (công quản) ngày 10/01/1987 của UBND thị trấn S; Biên bản ngày 14/6/1988; Biên bản ngày 08/01/1991 và ngày 16/01/1991 của UBND thị trấn S ông Phạm Châu L1 đều thừa nhận. Năm 1990, Nhà nước đã giao cho hộ ông Nguyễn Hoài H3 với diện tích 200m² theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 19/3/1990. Sự việc này được ông Phạm Văn L cũng đã biết và thừa nhận nhưng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Đến năm 2016 và 2017 ông H, bà S và ông T, bà H1 có hành vi xây dựng công trình trên diện tích 200m² này và bị UBND phường X lập biên bản vi phạm hành chính. Vợ chồng ông H, bà S và vợ chồng ông T, bà H1 đều có đơn cam kết tự nguyện tháo dỡ và không đòi bồi thường. Do đó, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Luật đất đai phần diện tích đất này thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất nên việc yêu cầu buộc UBND thị xã cấp đất tái định cư cho vợ chồng ông H và vợ chồng bà H1 không có cơ sở. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S và ông T, bà H1 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H, bà S và ông T, bà H1 không có tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo.

[2.2] **Về án phí hành chính phúc thẩm:** Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng do ông Phạm Xuân L3 nộp thay lần lượt theo biên lai thu số 0003565, 0003564 ngày 22/ 08/ 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 (do ông Phạm Văn L làm đại diện theo ủy quyền). Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số: 34/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Ngọc S và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Phạm Thị Thúy H1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng do ông Phạm Xuân L3 nộp thay lần lượt theo biên lai thu số 0003565, 0003564 ngày 22/ 08/ 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn